

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 08/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may Hậu Lộc, công suất 12 triệu sản phẩm/năm tại thị trấn Hậu lộc, huyện Hậu lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 45/IVORY ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH IVORY Việt Nam Thanh Hoá về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Nhà máy may Hậu Lộc, công suất 12 triệu sản phẩm/năm tại thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1810/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH IVORY Việt Nam Thanh Hoá, địa chỉ tại: 109 Nguyễn Chí Hiền, khu Trung Thành, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy may Hậu Lộc, công suất 12 triệu sản phẩm/năm tại thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may Hậu Lộc, công suất 12 triệu sản phẩm/năm tại thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

1.2. Địa điểm hoạt động: 109 Nguyễn Chí Hiền, khu Trung Thành, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Mã số doanh nghiệp 2801586823, đăng ký lần đầu ngày 22/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2023.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm may mặc.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 12 triệu sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ivory Việt Nam Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH IVORY Việt Nam Thanh Hoá có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và

phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến ngày 15 tháng 01 năm 2034).

Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 105/GXN-UBND ngày 02/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH IVORY Việt Nam Thanh Hoá (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND thị trấn Hậu Lộc;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt gồm: Nước thải vệ sinh, rửa tay chân từ nhà văn phòng; Nước thải vệ sinh, tắm giặt, nấu ăn từ nhà nghỉ chuyên gia; Nước thải rửa tay từ nhà ăn ca; Nước thải nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) từ các khu nhà vệ sinh phía Bắc; phía Đông; phía Nam nhà máy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực.

2.2. Vị trí xả thải:

- Tại khu Trung Thành, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰): X = 2202271 (m); Y = 592647 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 140m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy từ đường ống D300 → Mương thoát nước B500 của Công ty → Mương thoát nước chung của khu vực, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K= 1,0). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-
2	BOD ₅	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000	
5	Sunfua	mg/l	4,0	
6	Amoni	mg/l	10	
7	Nitrat	mg/l	50	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	CP)
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20	
10	Phosphat	mg/l	10	
11	Coliform	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh, rửa tay chân từ nhà văn phòng → Ống PVC (200) → Ống PVC (300) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh, tắm giặt, nấu ăn từ nhà nghỉ chuyên gia → Ống PVC (200) → Ống PVC (300) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải rửa tay từ nhà ăn ca Ống PVC (200) → Ống PVC (300) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) từ khu nhà vệ sinh phía Bắc nhà máy → Ống PVC (200) → Ống PVC (300) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) từ khu nhà vệ sinh phía Đông nhà máy → Ống PVC (200) → Ống PVC (300) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 06: Nước thải nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) từ khu nhà vệ sinh phía Nam nhà máy → Ống PVC (200) → Ống PVC (300) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ:

+ Bể tự hoại: nhà nghỉ chuyên gia 01 bể 120 m³; nhà văn phòng 01 bể 120 m³; khu nhà vệ sinh phía Bắc 02 bể 900 m³; Nhà vệ sinh phía Đông 01 bể 450 m³; Nhà vệ sinh phía Nam 01 bể 450 m³;

+ Bẫy tách dầu mỡ: đặt tại khu bếp nhà nghỉ chuyên gia.

- Công trình xử lý tập trung:

+ Bể thu gom → Bể điều hòa → Hệ thống cân bằng pH và dinh dưỡng (Bồn nhựa) → MODULE 1 (cấu tạo gồm 5 khoang: 01 khoang thiếu khí, 03 khoang hiếu khí, 01 khoang lắng); MODULE 2 (cấu tạo gồm 04 khoang: 01 khoang thiếu khí, 02 khoang hiếu khí + 01 khoang lắng) → Bể khử trùng → Đường ống D300 → Mương thoát nước B500 của Công ty → Mương thoát nước chung của khu vực, xả mặt.

+ Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Soda (hoặc Xút hoặc hóa chất tương đương), Dinh dưỡng (Methanol hoặc rỉ mật), Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí công nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp theo dõi và vận hành hệ thống xử lý chất thải.

- Bố trí công cán bộ, công nhân trực vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải phát hiện và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống.

- Định kỳ 1 tháng/lần bảo dưỡng các thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải (bơm, máy khuấy, sục khí,...).

- Thường xuyên theo dõi một số thông số chất lượng nước thải như pH, màu, mùi...

- Khi sự cố xảy ra, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ, các nhân viên nhanh chóng khắc phục để hệ thống hoạt động bình thường. Nếu mức độ hư hỏng nặng, nhân viên thông báo với Ban Giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời nhà máy tạm dừng hoạt động sản xuất, để đảm bảo không phát sinh nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn cho phép ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (Theo quy định tại khoản 2, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ).

2.2. Thời gian vận hành: Sau khi cơ sở được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào (tại bể thu gom nước thải) và mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải và các công trình xử lý chất thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; lượng hóa chất sử dụng, các sự cố, các thông tin thay đổi như sửa hay thay mới đồng hồ...).

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn cho chuyên gia tại nhà chuyên gia (nguồn phát sinh không liên tục, lưu lượng không xác định).

1.2. Nguồn số 02: Mùi, khí thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (lưu lượng không xác định).

1.3. Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (lưu lượng không xác định, nguồn phát sinh không thường xuyên).

2. Phương thức xả thải:

2.1. Nguồn khí thải 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thông hơi, xả thải không thường xuyên chỉ phát sinh khi hoạt động nấu ăn.

2.2. Nguồn khí thải 02: Khí thải thoát tự nhiên ra môi trường.

2.3. Nguồn khí thải 03: Khí thải được thải trực tiếp ra môi trường, xả không thường xuyên, chỉ phát sinh khi vận hành máy phát điện dự phòng).

3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

3.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Mùi, khí thải từ khu vực bếp của nhà nghỉ chuyên gia được thu vào quạt hút mùi đi theo đường ống thông hơi D140 thoát ra môi trường bên ngoài.

- Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được thoát trực tiếp ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng: hệ thống xử lý khí thải động cơ diezen tích hợp trong hệ thống ống thoát khí thải động cơ kèm theo máy để đảm bảo khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

3.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn được chụp hút qua cụm hệ thống hút mùi (có phin lọc dầu mỡ), sau đó qua hệ thống đường ống thông hơi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải 02: Khí thải thoát tự nhiên ra môi trường.

- Dòng khí thải 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tích hợp trong hệ thống ống thoát khí thải của động cơ diesel kèm theo máy → Môi trường.

3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

3.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy trình kỹ thuật.

2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực nhà xưởng.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy bơm, máy nén khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy nén khí phục vụ sản xuất của nhà máy (kho đặt máy nén khí).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng, độ rung nằm trong khuôn viên nhà máy.

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X= 2202396, Y = 592655 (m)
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2202262, Y= 592612 (m)
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X= 2202413, Y= 592755 (m)
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X= 2202322, Y= 592729 (m)

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:
1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	200
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	60
3	Dầu thải (Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải)	17 02 03	Lỏng	50
4	Bao bì kim loại cứng (Hộp dính hóa chất)	18 01 02	Rắn	60
5	Chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ (Bông thủy tinh)	19 12 01	Rắn	6
6	Rác thải lây nhiễm (rác thải y tế bông, băng)	13 01 01	Rắn	6
7	Hộp chứa mực in (loại có chứa thành phần nguy hại)	08 02 04	Rắn	8
8	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	15
	Tổng			405

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Chất thải rắn phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sản xuất (vải thừa, chỉ thừa, phụ liệu hỏng, sản phẩm lỗi hỏng, bìa carton)	300
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	138,6
	Tổng	438,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	30

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà kho:

- Diện tích khu lưu chứa CTNH có diện tích 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, mái lợp tôn. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải là vải vụn, chỉ thừa, sản phẩm lỗi: được thu gom vào giữa và cuối mỗi ca làm việc. Chất thải được thu gom vào các bao chứa, vận chuyển về kho chứa chất thải rắn của nhà máy.

- Chất thải là giấy, bìa carton: thu gom vào các bao chứa, vận chuyển về kho chứa chất thải rắn của nhà máy và bán phế liệu.

- Chất thải là kim loại (kim khâu gãy, phụ kiện kim loại,...): thu gom vào các hộp bằng sắt và lưu chuyển về kho chứa chất thải rắn của nhà máy và bán cho cơ sở tái chế.

- Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải: Thuê đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu chứa chất thải công nghiệp có diện tích 80 m², nền đổ bê tông và láng vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt có nắp đậy và bánh xe. Thùng nhựa và xe thu gom rác thải để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: có diện tích 15m² tại khu vực kho lưu chứa chất thải, nền đổ bê tông, xây tường gạch cao 50cm, mái lợp tôn.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý. Thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường;

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K= 1,0). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.